

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 06/10/2026 của UBND xã An Phú)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	222,896,700.00	272,143,067.39	122.09
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1,342,000.00	1,769,483.67	131.85
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	25,383,700.00	48,509,842.03	191.11
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	196,171,000.00	204,175,755.98	104.08
	- Thu bổ sung cân đối	195,091,000.00	140,000,000.00	71.76
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080,000.00	64,175,755.98	
4	Thu chuyển nguồn		17,687,985.71	
5	Thu kết dư ngân sách			
6	Thu viện trợ, tài trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
II	TỔNG SỐ CHI	253,564,187.00	201,890,472.79	79.62
1	Chi đầu tư phát triển	38,511,187.00	31,017,256.71	80.54
2	Chi thường xuyên	210,682,000.00	170,363,864.07	80.86
3	Dự phòng	4,371,000.00	509,352.00	11.65

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 06 /10/2026 của UBND xã An Phú)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Thực hiện 9 tháng		So sánh TH/DT (%)	
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu ngân sách địa phương (NSX)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương (NSX)	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương (NSX)
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	249,085,000	222,896,700	392,308,012.55	272,143,067.39	157.50	122.09
I	Các khoản thu 100%	1,590,000	1,342,000	2,660,739.07	1,769,483.67	167.34	131.85
1	Phí, lệ phí	440,000	440,000	192,487.00	141,614.00	43.75	32.19
-	<i>Trong đó: Phí lệ phí tại xã</i>	<i>440,000</i>	<i>440,000</i>	<i>141,614.00</i>	<i>141,614.00</i>	<i>32.19</i>	<i>32.19</i>
2	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	840,000	840,000	237,205.51	237,205.51	28.24	28.24
3	Thu khác	310,000	62,000	2,231,046.56	1,390,664.16	719.69	2,243.01
-	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách xã</i>	<i>62,000</i>	<i>62,000</i>	<i>250,946.31</i>	<i>117,678.72</i>	<i>404.75</i>	<i>189.80</i>
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)	51,324,000	25,383,700	167,783,532	48,509,842	326.91	191.11
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			897,250.18			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			47,593,366.58			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13,855,000	7,481,700	38,170,356	20,611,993	275.50	275.50
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>11,405,000</i>	<i>6,158,700</i>	<i>26,835,631.70</i>	<i>14,491,241.55</i>	<i>235.30</i>	<i>235.30</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>2,450,000</i>	<i>1,323,000</i>	<i>11,266,883.10</i>	<i>6,084,116.99</i>	<i>459.87</i>	<i>459.87</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước</i>			<i>67,841.58</i>	<i>36,634.46</i>		
4	Thuế thu nhập cá nhân			14,867,371.60	(577,844.22)		
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,190,000	1,190,000	335,240.72	335,240.72	28.17	28.17
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7,170,000	2,868,000	212,007.84	84,803.14	2.96	2.96
7	Lệ phí trước bạ	9,500,000	6,000,000	9,602,459.29	6,700,645.96	101.08	111.68
-	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất</i>	<i>2,500,000</i>	<i>2,500,000</i>	<i>3,798,832.64</i>	<i>3,798,832.64</i>	<i>151.95</i>	<i>151.95</i>
8	Thu tiền sử dụng đất	19,609,000	7,844,000	56,105,479.20	21,355,003.43	286.12	272.25
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			17,687,985.71	17,687,985.71		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	196,171,000	196,171,000	204,175,755.98	204,175,755.98	104.08	104.08
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	195,091,000	195,091,000	140,000,000.00	140,000,000.00	71.76	71.76
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,080,000	1,080,000	64,175,755.98	64,175,755.98	5,942.20	5,942.20

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày 06 /10/2026 của UBND xã An Phú)

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2026			Số thực hiện 9 tháng			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	253,564,187.00	38,511,187.00	215,053,000.00	201,890,472.79	31,017,256.71	170,873,216.07	79.62	80.54	79.46
	Trong đó:	-			-			-		
1	Chi Giáo dục	111,855,000.00	4,150,000.00	107,705,000.00	99,988,160.25	3,784,493.00	96,203,667.25	89.39	91.19	89.32
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	357,000.00		357,000.00	-	-		-		-
3	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	5,366,000.00		5,366,000.00	4,739,145.86		4,739,145.86	88.32		88.32
	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>2,752,000.00</i>		<i>2,752,000.00</i>	<i>3,299,892.69</i>		<i>3,299,892.69</i>	<i>119.91</i>		<i>119.91</i>
	<i>Chi an ninh</i>	<i>2,614,000.00</i>		<i>2,614,000.00</i>	<i>1,439,253.18</i>		<i>1,439,253.18</i>	<i>55.06</i>		<i>55.06</i>
4	Chi y tế	5,256,000.00		5,256,000.00	3,751,846.80	-	3,751,846.80	71.38		71.38
5	Chi văn hoá, thông tin	7,220,000.00	5,900,000.00	1,320,000.00	6,849,803.42	5,374,236.11	1,475,567.31	94.87	91.09	111.79
6	Chi phát thanh, truyền hình	270,000.00		270,000.00	89,936.00	-	89,936.00	33.31		33.31
7	Chi thể dục thể thao	319,000.00		319,000.00	278,143.97	-	278,143.97	87.19		87.19
8	Chi bảo vệ môi trường	2,639,000.00		2,639,000.00	1,872,356.78	29,900.00	1,842,456.78	70.95		69.82
9	Chi các hoạt động kinh tế	39,296,187.00	28,461,187.00	10,835,000.00	21,799,418.87	21,331,137.70	468,281.17	55.47	74.95	4.32
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	29,370,000.00		29,370,000.00	30,986,025.82	477,389.90	30,508,635.92	105.50		103.88
11	Chi công tác xã hội	41,050,000.00		41,050,000.00	31,026,283.02	20,100.00	31,006,183.02	75.58		75.53
12	Chi khác	1,048,000.00		1,048,000.00	-			-		-
13	Tiết kiệm ngân sách 10%	5,147,000.00		5,147,000.00						
14	Dự phòng NSX	4,371,000.00		4,371,000.00	509,352.00		509,352.00	11.65		11.65